

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 207/2019/DS-PT

Ngày 19 -11 - 2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phan Thị Vân Hương.

- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn;

Ông Mai Anh Tài.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Tú Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 183/2018/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2018 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10352/2019/QĐ-PT ngày 31/10/2019 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn A, chị Nguyễn Thị A1; cùng địa chỉ: Bản Q, xã X, huyện Y, tỉnh H. Có mặt chị Nguyễn Thị A1.

***Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn B, chị Vy Thị B1 (Vị Thị B1); cùng địa chỉ: Bản Q, xã X, huyện Y, tỉnh H. Có mặt anh Nguyễn Văn B.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện Y; trụ sở: Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh H. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị C1; cùng trú tại: Bản Q, xã X, huyện Y, tỉnh H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện đề ngày 01/3/2018 và lời khai quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị A1, anh Nguyễn Văn A trình bày:

Vợ chồng anh, chị có thửa đất 2.324,4m² (gồm 400m² đất ở nông thôn, 1924,4m² đất trồng cây lâu năm) tại bản P, xã X, huyện Y, tỉnh H, đã được Ủy ban nhân dân huyện Y (sau đây viết tắt là UBND huyện) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN) số BC 911804 ngày 5/4/2000, nhưng giấy này do bố, mẹ anh A, anh B là ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị C1 giữ và đã làm thất lạc.

Ngày 26/11/2010, UBND huyện căn cứ vào biên bản họp gia đình ngày 20/6/2008 để chấp nhận thủ tục chuyển quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho anh Nguyễn Văn B (là em trai anh A), trong khi anh, chị không được tham gia vào biên bản họp gia đình. Tranh chấp giữa hai bên đã được hòa giải UBND xã hòa giải nhưng không thành. Anh, chị đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc anh Nguyễn Văn B, chị Vì Thị B1 trả lại C3 bộ diện tích đất 2.324,4m² tại bản P và hủy GCN số BC 911804 số vào sổ cấp GCN: CH01458 cấp ngày 26/11/2010 do UBND huyện cấp mang tên Nguyễn Văn B. Về tài sản trên đất là cây trồng do gia đình anh chị trồng từ năm 1993, đến năm 1996 anh chị chuyển ra bản Q, xã X, huyện Y ở thì giao lại cho bố mẹ là ông C, bà C1 quản lý và thu hoạch hoa màu từ đó đến nay, anh chị không có yêu cầu gì.

Bị đơn anh Nguyễn Văn B, chị Vì Thị B1 (Vì Thị B1) trình bày:

Năm 1993, khi anh A, chị A1 kết hôn thì bố mẹ là ông C, bà C1 đã xin và được Hợp tác xã Thống Nhất cũ (nay là bản P, xã X) giao 1 thửa đất để vợ chồng anh A làm nhà ở riêng. Ông C bà C1 có thửa đất ở khác tại bản Q (mua năm 1987), đến năm 1996-1997 ông C bà C1 xây nhà và chuyển cho vợ chồng anh A, chị A1 về đó ở đến nay; anh A, chị A1 đã giao lại thửa đất tại bản P cho ông C, bà C1 quản lý sử dụng đến nay.

Do anh A, chị A1 đã thỏa thuận nên bố mẹ anh sang tên đổi chủ mảnh đất ở bản P cho vợ chồng anh chị (B, B1) và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y đã cấp GCN cho anh B, nhưng vì hoàn cảnh khó khăn nên anh chị chưa có tiền nộp B1 phí để lấy GCN về. Do vậy, anh chị không nhất trí yêu cầu khởi kiện của anh A, chị A1, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị C1 trình bày:

Ông, bà có 7 người con trai, trong đó anh Nguyễn Văn A là con đầu, anh Nguyễn Văn B là con thứ 6. Ông bà xin và được UBND cấp cho gia đình 1 thửa đất ở bản P và ông bà cho vợ chồng anh A ra đây ở, sau đó ông bà chuyển gia đình anh A ra ở mảnh đất tại bản Q (cùng ở xã X), và anh A đã đồng ý chuyển quyền sử dụng đất tại bản P cho anh B. Ông bà xác định đã đổi đất cho anh B, anh B đã lấy đất ở bản Q, đất ở P ông bà đã sử dụng thu hoạch hoa màu đến nay là 22 năm nên không nhất trí với việc khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện Y do người đại diện trình bày:

Trình tự, thủ tục cấp đổi GCN cho anh Nguyễn Văn B đúng quy định của pháp luật, căn cứ vào biên bản họp gia đình lập ngày 20/6/2008. Hiện nay do gia đình chưa nộp lại GCN cũ mang tên Nguyễn Văn A nên phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y chưa thực hiện việc trao GCN mới cho anh Nguyễn Văn B. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo kết quả định giá, thửa đất tranh chấp có giá trị 421.000.000 đồng, cây trồng trên đất có giá trị 40.800.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh H quyết định:

Căn cứ Điều 127 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 103 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai; Điều 23 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; Điều 34, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính 2015;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị A1, anh Nguyễn Văn A, buộc anh Nguyễn Văn B, chị Vy Thị B1 (Vị Thị B1) trả lại diện tích 2.132,0m² đất trong đó diện tích đất thổ cư là 400m² hiện đang quản lý, sử dụng tại bản P, xã X, huyện Y tỉnh H.

2. Hủy 01 phần Quyết định Số:772/QĐ-UBND ngày 17/6/2010 của UBND huyện Y và hủy GCN số BC 944 804. Số vào sổ cấp GCN: GH04458 cấp ngày 26/11/2010 mang tên Nguyễn Văn B. Buộc UBND huyện phải tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn A và chị Nguyễn Thị A1.

3. Buộc anh Nguyễn Văn A, chị Nguyễn Thị A1 phải thanh toán giá trị cây cối hoa màu trên đất 40.800.000đ (Bốn mươi triệu tám trăm nghìn đồng) cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị C1.

4. Buộc anh Nguyễn Văn B, chị Vy Thị B1 (Vị Thị B1) phải thanh toán số tiền 11.070.000đ (Mười một triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí giám định cho anh Nguyễn Văn A và chị Nguyễn Thị A1.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và B1 phí Tòa án:

Buộc anh Nguyễn Văn B, chị Vy Thị B1 (Vị Thị B1) phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị C1 phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản được hưởng 2.040.000đ (Hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh H.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn A và chị Nguyễn Thị A1 số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tam ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 03493 ngày 08/03/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh H.

B hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án sơ thẩm thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/11/2018, anh Nguyễn Văn B kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do: Cha, mẹ đã trực tiếp xin đất này cho anh A ra ở riêng, sau đó anh A đã thỏa thuận trả lại đất này cho bố mẹ để lấy mảnh đất mặt đường ở bản Q từ năm 1997 ở đến nay.

Ngày 01/11/2018, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị C1 có đơn kháng cáo cho rằng đất ở bản P có nguồn gốc do ông bà đứng ra xin và năm 1993 cho A ra ở riêng, sau đó A chuyển đến ở tại bản Q ở trên phần đất 15m mặt tiền. Từ đó ông bà đã quản lý đất ở bản P đến nay. Ông bà xác định đã chia đất cho anh A, nhưng vẫn còn con trai khác chưa được ông bà chia đất. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị C1 và ông Nguyễn Văn C giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị A1 xác nhận: Có việc đổi đất vào năm 1997, vợ chồng chị đã giao thửa đất ở tại bản P của anh chị cho ông C, bà C1 và về ở tại thửa đất ở tại bản Q của bố mẹ chồng nhưng chị A1 cho rằng bố mẹ chồng đổi C3 bộ thửa đất ở bản Q (có chiều mặt đường 30m) nhưng sau này bố mẹ chồng lấy lại một phần đất ở bản Q đã đổi cho anh chị để cho anh C3 và đồng ý trả anh chị đất ở P, nhưng ông bà lại không trả đất P và tự ý sang tên cho anh B nên anh chị mới khởi kiện. Chị A1 cũng xác nhận ông bà có cho anh A được đứng tên các thửa đất tại bản P, Q, nhưng ông bà giữ các GCN. Việc đổi đất không có giấy tờ gì. Xác anh C3 lấy vợ cũng được ông bà cho về làm nhà ở cùng vợ chồng anh, chị từ năm 1999 tại thửa đất ở tại bản Q đến nay; xác nhận anh chị đã bán nhà, đất tại bản Q. Nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với ý kiến của ông C, bà C1 không muốn trả lại đất ở bản P, nguyên đơn yêu cầu phải trả lại phần đất anh chị đã tách GCN tại bản Q cho anh C3; ông bà chỉ trả lại 1/2 thửa đất ở bản P, anh chị cũng không đồng ý.

Anh Nguyễn Văn B, chị Vi Thị A1 trình bày: Vợ chồng anh chị được bố mẹ cho đất ở bản P nhưng ông bà vẫn quản lý đất, thửa đất này là của bố mẹ vì anh A đã đổi lấy đất ở Q. Ông bà vẫn có C3 quyền đối với thửa đất ở bản P và

anh chị tôn trọng ý kiến của bố mẹ tại phiên tòa phúc thẩm là cho anh A $\frac{1}{2}$ thửa đất ở tại bản P, nhưng anh A chị A1 không đồng ý nên anh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo, bác yêu cầu khởi kiện của anh A, chị A1.

Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị C1 trình bày: Ông bà có 7 con trai, anh A là con cả nên ông bà đã C điều kiện hơn các con khác. Khi ông bà mua được thửa đất ở bản Q, đã xây 3 gian nhà cấp 4 và cho anh A về đây ở để anh A đứng tên đất ở bản P, bản Q nhưng ông bà giữ các GCN, sau này UBND có đợt cấp lại ông bà đã làm thủ tục cấp lại các GCN theo sự phân chia trong nội bộ gia đình. Đất ở Q là cho 2 con là anh A và anh C3, anh C3 đã về đây làm nhà ở từ 1999, không phải cho anh A C3 bộ đất ở Q vì đất này thuận tiện giáp đường và giá trị hơn nhiều ở bản P là đất chân đồi. Nay ông bà vẫn còn có 2 con trai khác chưa có chỗ ở, có người bị tật nguyền ông bà vẫn phải trợ cấp. Do cò bạc lơ đề nên vợ chồng A1, C3 đã bán nhà ở bản Q được hơn 3 tỷ trả nợ cũng không đủ nên có cho đất ở P cũng bán hết. Ông bà muốn con cháu có chỗ ở nên đồng ý cho ở $\frac{1}{2}$ đất P, nhưng chị A1 không nhận nên ông bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của ông, bà.

Đại diện Viện Kiểm sát cấp cao tại phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thừa nhận đã đổi thửa đất ở bản P lấy thửa đất ở bản Q từ năm 1996-1997. Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận sau khi đổi đất thì anh A chị A1 đã được cấp GCNQSD đất ở bản Q từ năm 2000 và năm 2018 đã bán, còn đất ở P các bên đều thừa nhận vẫn do ông C bà C1 quản lý sử dụng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của anh A, chị A1 đòi anh B trả lại C3 bộ thửa đất ở bản P và hủy GCNQSD đất đứng tên anh B là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa C3 bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là anh Nguyễn Văn B, chị Vi Thị B1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Anh Nguyễn Văn A, chị Nguyễn Thị A1 khởi kiện cho rằng thửa đất số 02 tờ bản đồ số 94 diện tích 2.132,0m² do UBND huyện Y cấp GCNQSD ngày 26/11/2010 cho anh Nguyễn Văn B là của vợ chồng anh đã được UBND huyện Y cấp GCNQSD đất ngày 05/4/2000 nên yêu cầu Tòa án hủy GCN cấp cho anh B, chị B1 năm 2010 và buộc vợ chồng anh B, chị Vi Thị B1 trả lại thửa đất nêu trên. Tòa án nhân dân tỉnh H đã thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của anh A, chị A1 là đúng quy định tại Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị C1 hợp B1, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị C1:

[2.1] Về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất:

[2.1.1] Đơn xin Hợp tác xã cấp đất ở đề ngày 15/10/1993 của ông Nguyễn Văn C có nội dung *“Vì hoàn cảnh đông con tôi làm đơn trình ban chủ nhiệm hợp tác xã cấp cho gia đình tôi xin một mảnh đất của hợp tác xã để tôi làm nhà cho con trai ra ở riêng”*. Ngày 25/01/1999, Hội đồng đăng ký đất đai xã X lập Biên bản bàn giao 400m² đất thổ cư và 1.709m² đất vườn tại bản P, xã X, huyện Y (Bút lục số 77-78) cho anhA. Thực tế vợ chồng anhA có ở tại bản P một thời gian, sau đó khoảng năm 1996 - 1997 chuyển vào ở tại đất của bố mẹ là ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị C1 tại bản Q đến nay.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, anh B và ông C bà C1 đều cho rằng đã đổi đất nên thửa đất ở bản P không còn là của anhA, chị A1 nữa; còn anhA, chị A1 chỉ có lời khai cho rằng đất vợ chồng được cấp và đã được đứng tên trong giấy chứng nhận và không thừa nhận việc anh B được cấp GCN là được sự đồng ý của anhA, chị A1.

[2.1.2] Tại các phiên tòa phúc thẩm ngày 24/6/2019 (anhA, chị A1 có mặt) và ngày 19/11/2019, chị A1 thừa nhận nhận có việc năm 1997 ông C, bà C1 đổi đất và anh chị đã vào ở tại bản Q, giao lại thửa đất tại bản P cho ông C, bà C1.

Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập thêm các chứng cứ. Căn cứ tài liệu chứng cứ do UBND xã X và UBND huyện Y cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm và chứng cứ có trong hồ sơ do Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập, thể hiện:

- UBND huyện đã tiến hành cho kê khai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất công khai, đại trà trên C3 xã X cho các hộ gia đình cá nhân vào năm 2000 (các GCN cấp đều ngày 05/4/2000), cấp đổi năm 2010 (cho 1602 hộ dân tại xã X theo Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 17/6/2010 của UBND huyện Y đều để thực hiện dự án đo vẽ bản đồ địa chính theo Quyết định số 4593 ngày 16/12/2004 của UBND tỉnh H, các GCN đều cấp ngày 26/11/2010); nên có cơ sở xác định các bên đều đã biết về việc cấp và cấp đổi các GCN các thửa đất tại bản P, bản Q năm 2000 và năm 2010.

- Thửa đất ở bản Q mang số 78 tờ bản đồ số 122 diện tích 2,361,7m², anhA, chị A1 đứng tên trong GCN cấp ngày 26/11/2010 có nguồn gốc của ông C, bà C1; sau đó đã được tách làm 2 thửa đứng tên anhA chị A1 và em ruột là anh Nguyễn Văn C3 679m²; phù hợp hiện trạng sử dụng đất của vợ chồng anhA, của vợ chồng anh C3 do được bố, mẹ đổi đất hoặc cho đất từ năm 1997, năm 1999 sử dụng đến nay.

Đủ cơ sở xác định sau khi được UBND chấp nhận giao đất dân dân cho hộ gia đình ông C bà C1 từ năm 1993 (do có con trai lớn là anhA lập gia đình ra ở riêng) anhA, chị A1 đã được cấp thửa đất ở bản P, nên thửa đất này là của anhA, chị A1, như bản án sơ thẩm đã xác định là đúng. Tuy nhiên, sau đó, nội bộ gia đình giữa ông C, bà C1 và vợ chồng anhA, chị A1 đã có thỏa thuận đổi đất: AnhA chị A1 đã giao thửa đất tại bản P cho ông C, bà C1 để vào ở nhà đất của ông bà tại bản Q, nhưng do là cha mẹ - con nội bộ gia đình khi còn hòa thuận, nên các bên không lập các hợp đồng, không làm thủ tục đứng tên trong

GCN đối với đất đã đổi. Tuy nhiên, việc đổi đất hoàn C3 tự nguyện từ 1997, anh A chị A1 đã nhận đất ở bản Q sử dụng (sau này đã chuyển nhượng cho người khác) và đã giao thửa đất ở bản P cho ông C, bà C1 sử dụng ổn định đến nay hơn 20 năm, còn anh B, chị B1 thực tế không phải người quản lý sử dụng đất tranh chấp, hồ sơ cấp GCN còn chưa hoàn thành thủ tục tại UBND. Do đó, yêu cầu khởi kiện của anh A, chị A1 đòi anh B trả lại thửa đất tại bản P, là không có cơ sở chấp nhận.

Kháng cáo của ông C, bà C1 và của anh B về việc bác đơn khởi kiện của anh A, chị A1 đòi lại C3 bộ thửa đất ở bản P là có cơ sở chấp nhận. B hợp anh A, chị A1 vẫn có ý kiến cho rằng sau này ông C bà C1 đã lấy lại một phần đất đã đổi cho anh chị ở bản Q thì có quyền khởi kiện đối với ông C, bà C1 bằng vụ kiện khác nếu có chứng cứ chứng minh.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm chỉ dựa vào việc xác định thửa đất ở bản P thuộc quyền sử dụng hợp pháp của anh A, chị A1 và việc không đủ cơ sở xác định biên bản họp nội bộ gia đình đã thể hiện ý kiến của anh A chị A1 về việc chuyển GCN thửa đất tranh chấp sang tên anh B, để từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh A, chị A1 và quyết định buộc anh B, chị B1 trả lại C3 bộ 2.132m² đất tại bản P, là chưa đủ căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm đương sự đã thừa nhận việc đổi đất, Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập chứng cứ như đã phân tích nêu trên. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phúc thẩm về việc áp dụng khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa C3 bộ bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, là có căn cứ chấp nhận.

[3] Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu chi phí thẩm định, án phí sơ thẩm theo quy định. Kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 309, Điều 313, Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và B1 phí Tòa án;

1. Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn B, của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị C1. Sửa C3 bộ bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018 ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H:

Áp dụng Điều 7, Điều 696, Điều 699, Điều 700 Bộ luật dân sự 1995; khoản 2 Điều 3 Bộ luật dân sự 2015:

Bác yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn A về việc buộc anh Nguyễn Văn B, chị Vy Thị B1 (Vị Thị B1) trả lại diện tích 2.132,0m² đất trong đó diện tích đất thổ cư là 400m² hiện đang quản lý, sử dụng tại bản P, xã X, huyện Y tỉnh H và yêu cầu hủy 01 phần Quyết định số: 772/QĐ-UBND ngày 17/6/2010 của UBND huyện Y và hủy GCN số BC 944 804. Số vào sổ cấp GCN: GH04458 cấp ngày 26/11/2010 mang tên Nguyễn Văn B.

2. Anh Nguyễn Văn A, chị Nguyễn Thị A1 phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 11.070.000 đồng (Mười một triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng). Xác nhận đã nộp đủ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn A và chị Nguyễn Thị A1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ đi tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 03493 ngày 08/03/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh H.

4. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng cho anh Nguyễn Văn B đã nộp tại Biên lai số AA/2016/0001344 ngày 02/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H. Hoàn trả ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai số AA/2016/0001343 ngày 02/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 19/11/2019.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Phan Thị Vân Hương